

V I E T N A M E S E  
BASIC COURSE

Volume III  
Lessons 21-36

December 1972  
Revised January 1981

DEFENSE LANGUAGE INSTITUTE  
FOREIGN LANGUAGE CENTER

## PREFACE

This is Volume III, Lessons 21-36, of the 47-week Basic Course in Vietnamese. It was compiled prior to 1975. The text reflects usage as of that date.

Emphasis is placed on developing the ability to understand, speak and read Vietnamese. Graduates should be able to recognize and actively use all of the basic grammatical structures in the target language, to read a newspaper or magazine article and grasp the gist of it with limited use of a dictionary.

## PREFACE

This is Volume III, Lessons 21-36, of the DLI 40-week Basic Course in Vietnamese-Hanoi. The course consists of the following parts:

- a. A Phonology Section.
- b. Lessons 1-68, covering most of the situations encountered in Vietnam.
- c. Lessons 69-140, dealing with reading and gisting of North Vietnamese newspapers and magazines.
- d. A glossary with a General Military Terminology List.
- e. Instruction Guidelines.

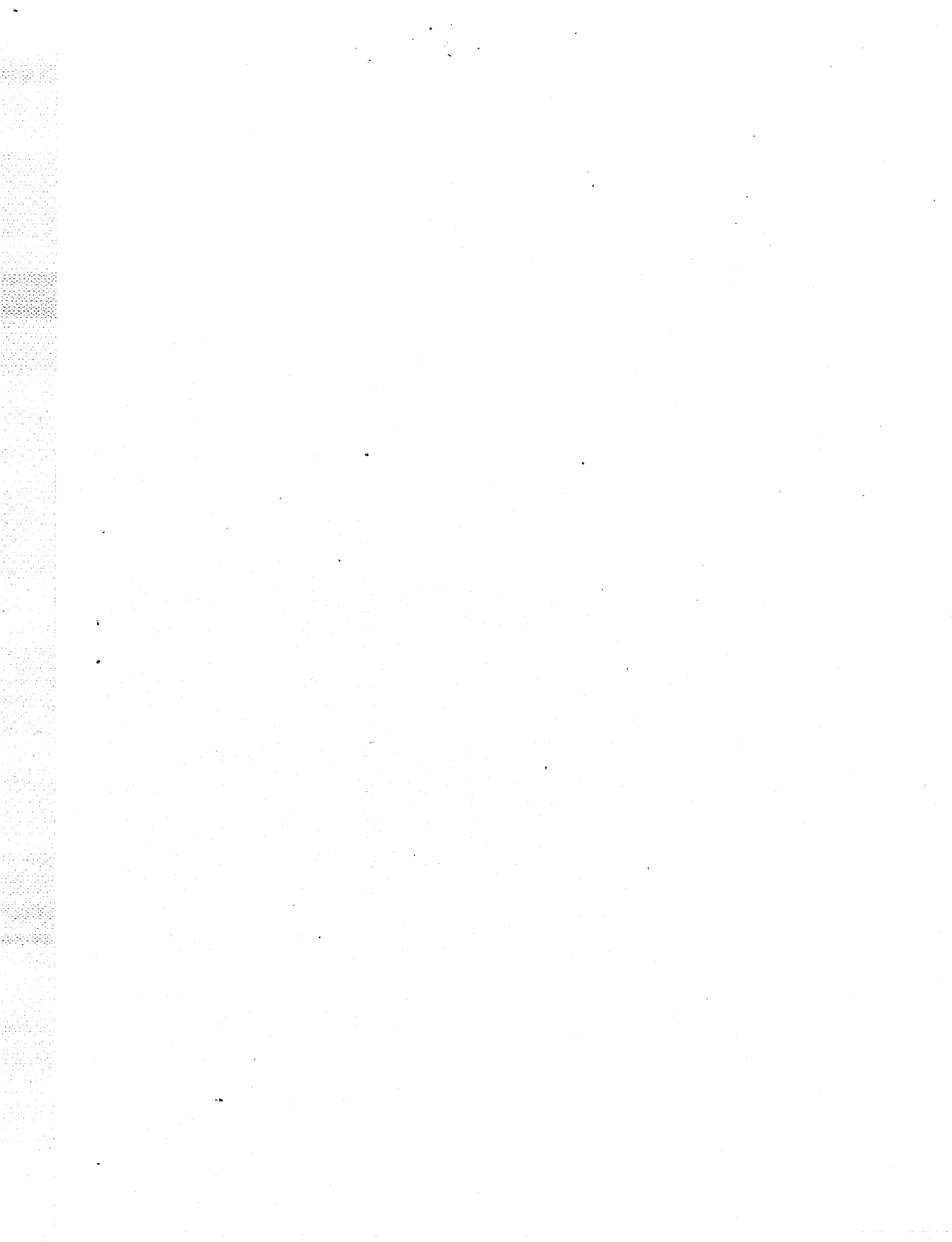
In this course, emphasis is placed on developing the ability to understand, speak and read Vietnamese-Hanoi. Graduates should be able to recognize and actively use all of the basic grammatical structures in the target language, to read a popular newspaper or magazine article and grasp the gist of it with limited use of a dictionary, and to summarize in English recorded North Vietnamese news items and dialogues.

In order that the final version of the course may be refined, the Defense Language Institute will greatly appreciate constructive criticisms from students and instructors.

## TABLE OF CONTENTS

<u>Lesson</u>		<u>Page</u>
21	Repairing a Radio Transmitter	1
22	Where is the 139th Battalion Stationed?	19
23	Sampans	37
24	Arranging a Ride	51
25	Bandaging a Wound	69
26	A Jeep Accident	85
27	A Helicopter Crash	101
28	Bridges Destroyed by the Enemy	117
29	Prisoners Captured	133
30	Going to Talk to an Informer	151
31	A Spy	171
32	Office Workers	189
33	Evacuation by Helicopter	209
34	A Flood	227
35	A Medical Advisor	245
36	A Cholera Epidemic	263





## LESSON TWENTY-ONE

### NEW VOCABULARY

1. Phát thanh: to broadcast, to transmit

Đài phát thanh: radio station

Máy phát thanh: radio transmitter

a. Máy phát thanh ở đài phát thanh Sài-gòn yếu lắm.

The radio transmitter at the Saigon radio station  
is very weak.

b. Anh có biết dùng máy phát thanh không?

Do you know how to use a radio transmitter?

c. Máy phát thanh có đắt lắm không?

Is a radio transmitter very expensive?

d. Có ngày nào đài phát thanh không phát thanh không?

Is there any day that the radio station does not  
broadcast?

e. Đài (phát thanh) Voice of America phát thanh từ  
Hoa-thịnh-đốn.

The (radio station) Voice of America broadcasts  
from Washington, D.C.

2. Lấy: to pick up, to take

a. Chiều nay tôi sẽ đến nhà ông Hải lấy cái máy phát  
thanh.

This afternoon I shall go to Mr. Hai's house to  
pick up the radio transmitter.

b. Cô Lan đã đến lấy cái đó từ hôm qua.

Miss Lan has come to pick that thing up since yesterday.

c. Để tôi đi lấy cái đồng hồ cho anh.

Let me go pick up the watch for you.

d. Trước khi đến sở, anh nhớ lại đó lấy quyển tự vi Anh-Việt nhé.

Before going to work, remember to go there and pick up the English-Vietnamese dictionary.

3. trả lại, trả...lại: to give back

trả lại cho, trả...lại cho: to give back to

a. Khi nào tôi đọc xong quyển sách này, tôi sẽ trả nó lại cho anh.

When I have finished reading this book, I shall give it back to you

b. Tối nay cô Liên phải trả cái đó lại cho ông Huân.

Miss Lien will have to give that thing back to Mr. Huan this evening.

c. Nếu chị không dùng quyển tự vi đó nữa, xin chị trả nó lại cho tôi.

If you are not using that dictionary anymore, please give it back to me.

d. Anh nên trả cái bàn đó lại cho ông ấy ngay.

You should return that table to him immediately.

4. Được: all right

a. Được, nếu anh muốn ăn thì chúng ta đi ngay bây giờ

All right, if you want to eat, then we shall go right away.



b. Được, tôi sẽ làm việc đó hộ ông.

All right, I will do that job for you.

c. Được, chị có thể đi Đà-lạt ngày mai nếu chị muốn.

All right, you can go to Dalat tomorrow if you want.

d. Được, tôi sẽ bảo ông ấy mua cho bà Quang quyển từ  
vị đó.

All right, I shall tell him to buy that dictionary  
for Mrs. Quang.

5. Có khi còn, có khi...còn: perhaps even

Có khi còn...nữa, có khi...còn...nữa: perhaps even

a. Có khi còn sớm hơn.

Perhaps even sooner.

b. Có khi anh còn đến nhà cô Lan trước tôi.

Perhaps you will get to Miss Lan's house even  
before me.

c. Có khi còn thích hơn nữa.

Perhaps you will like it even better.

d. Có khi ông Hải còn muốn tôi làm việc đó cho ông  
ấy nữa.

Perhaps Mr. Hai even wants me to do that job for  
him.

6. À mà: by the way

a. À mà, bao giờ anh sẽ đi Mỹ?

By the way, when will you go to America?

b. À mà, hôm nào ông sẽ trả máy phát thanh này lại  
cho anh ông.

By the way, what day will you give this radio transmitter back to your brother?

- c. À mà, cô Liên đã ghé lại nhà bà Hải lấy quần áo chưa?

By the way, has Miss Lien passed by Mrs. Hai's house to pick up her clothes?

- d. À mà, chị đã nói chuyện với thầy chị về tôi chưa?  
By the way, have you talked to your father about me?

7. cả...nữa: also

luôn thể...cả...nữa: also, at the same time

- a. Chữa hộ tôi cả cái đồng hồ này nữa.

Repair this watch for me also.

- b. Luôn thể xin ông dạy tôi cả tiếng Tàu nữa.

Please teach me Chinese at the same time.

- c. Nhớ lấy hộ cô Hoa cả cái áo nữa.

Remember to get Miss Hoa's coat for her also.

- d. Luôn thể bà mua cả thịt bò nữa.

Buy some beef also.

8. Tiếp tục: to continue

- a. Sang năm tôi sẽ tiếp tục học tiếng Anh.

I will continue to study English next year.

- b. Đại-úy Hill sẽ tiếp tục làm công việc này đến tháng sau.

Captain Hill will continue to do this job until next month.

c. Trung-sĩ Huan tiếp tục chữa máy phát thanh.  
Sergeant Huan continues to repair the radio transmission.

d. Nếu anh muốn đi Việt-Nam, anh nên tiếp tục học tiếng Việt.  
If you want to go to Viet-Nam, you should continue to study Vietnamese.

9. Cứ: denoting continuous action, a request to go ahead and do something

a. Anh cứ tiếp tục ăn cơm đi.  
Just go on and eat.

b. Tôi có thể đợi được, cô cứ đọc báo đi.  
I can wait, go ahead and read the newspaper.

c. Thiếu-úy cứ làm việc đi, bà ấy không vội mà.  
Go ahead with your work, Lieutenant; she is not in a hurry.

d. Trung-tá muốn thượng-sĩ Brown cứ tiếp tục chữa xe ô-tô này, phải không?  
You want Sergeant Brown to continue repairing this car, don't you, Colonel?

10. là cùng: at most

a. Trung-úy Lâm có một vạn đồng là cùng.  
Lieutenant Lam has at most 10,000 piasters.

b. Tôi sẽ làm việc ở đây đến sang năm là cùng.  
I shall work here until next year at most.

c. Xe ô-tô đó giá 3,000 Mỹ kim là cùng.

- That car costs 3,000 dollars at most.
- d. Chắc anh chỉ ăn được ba bát cơm là cùng.  
You probably can eat three bowls of rice at most.

DIALOGUE

REPAIRS: Trung-úy Hòa and trung-sĩ Tâm

Hòa: Trung sĩ đang làm gì đấy? What are you doing,  
Sergeant?

phát thanh

to broadcast,

to transmit

máy phát thanh

radio transmitter

Tâm: Thưa trung-úy, tôi đang  
chữa cái máy phát thanh.

I am repairing the radio  
transmitter, Lieutenant.

cả...nữa

also

trung-đội

platoon

Hòa: Luôn thể chữa cả cái này  
nữa nhé. Của trung-đội  
4 đấy.

Repair this one at the  
same time, won't you? It  
belongs to the fourth  
platoon.

Tâm: Có cần ngay không, thưa  
trung-úy?

Do you need it right away,  
Lieutenant?

cứ

denoting continuous  
action

tiếp tục

to continue

à mà

by the way

Hòa: Không. Cứ tiếp tục chữa  
cái đó đi. À mà, bao giờ

No. Just continue repair-  
ing that one. By the way

xong cái đó?

là cùng

có khi còn...nữa

Tâm: Thưa độ ba đến bốn giờ  
là cùng. Có khi còn  
sớm hơn nữa.

được

trả lại (cho)

Hòa: Được. Nhớ chữa xong cái  
này để trả lại cho trung  
đội 4 tối nay nhé.

Tâm: Thưa trung-úy, tối nay  
mới lấy thì chắc chắn  
xong.

Hòa: Tốt lắm. Tối nay tôi sẽ  
ghé lại lấy.

when will you finish that?

at most

perhaps even

About three to four hours  
at most. Perhaps even  
sooner.

all right

to give back

All right. Remember to  
finish repairing this one  
so that it can be returned  
to the fourth platoon  
tonight, won't you?

If you won't pick it up  
until tonight, it will  
certainly be finished,  
Lieutenant.

Very good. I'll come by  
to pick it up tonight.

### DRILL ONE

Note: Form a new sentence based on the model, that is by  
adding the phrase à mà to the teacher's sentence.

Model: Bao giờ ông đi Việt-Nam?

When are you going to Viet-Nam?

À mà, bao giờ ông đi Việt-Nam?

By the way, when are you going to Viet-Nam?

a. Bao giờ ông đi Việt-Nam?

À mà, bao giờ ông đi Việt-Nam?

b. Ông muốn uống gì?

À mà, ông muốn uống gì?

c. Ông định đi đâu?

À mà, ông định đi đâu?

d. Ông sẽ ở đây bao lâu?

À mà, ông sẽ ở đây bao lâu?

e. Máy giờ ông đi đón vợ ông?

À mà, mấy giờ ông đi đón vợ ông?

### DRILL TWO

Note: Form a new sentence based on the model. The use of the word đây here means that you are actually present to see the action going on. A sentence with đây could not be past.

Model: Cô ăn gì?

What do you eat? What did you eat?

Cô ăn gì đây?

What are you eating?

a. Cô ăn gì?

Cô ăn gì đây?

b. Cô học gì?

Cô học gì đây?

c. Cô đi đâu?

Cô đi đâu đây?

d. Cô gặp ai?

Cô gặp ai đây?

e. Cô thuê nhà nào?

Cô thuê nhà nào đấy?

### DRILL THREE

Note: Form a new sentence by replacing sẽ: will of the teacher's sentence with đang. Đang means to be in the act of doing something. It is not used to mark present tense, but to emphasize that action is taking place.

Model: Ông ấy sẽ học tiếng Việt-Nam.

He will study Vietnamese.

Ông ấy đang học tiếng Việt-Nam.

He is studying Vietnamese.

- a. Ông ấy sẽ học tiếng Việt-Nam.  
Ông ấy đang học tiếng Việt-Nam.
- b. Ông ấy sẽ chữa máy phát thanh đó.  
Ông ấy đang chữa máy phát thanh đó.
- c. Ông ấy sẽ viết thư xin việc.  
Ông ấy đang viết thư xin việc.
- d. Ông ấy sẽ làm việc đó.  
Ông ấy đang làm việc đó.
- e. Ông ấy sẽ nói chuyện với cô Hoa.  
Ông ấy đang nói chuyện với cô Hoa.

### DRILL FOUR

Note: Form a new sentence based on the model. Notice that luôn thể means while doing A, do B also.

Model: Anh chữa cái này hộ tôi.

Please fix this one for me.

Luôn thể anh chữa cái này hộ tôi.

At the same time, please fix this one for me too.

- a. Anh chữa cái này hộ tôi.  
Luôn thể anh chữa cái này hộ tôi.
- b. Anh mua một đôi bút-tất hộ tôi.  
Luôn thể anh mua một đôi bút-tất hộ tôi.
- c. Anh gửi thư này hộ cô Dung.  
Luôn thể anh gửi thư này hộ cô Dung.
- d. Anh đi đón bà Đàm hộ ông Đàm.  
Luôn thể anh đi đón bà Đàm hộ ông Đàm.
- e. Anh đưa ông Hải tới đó hộ tôi.  
Luôn thể anh đưa ông Hải đến đó hộ tôi.

#### DRILL FIVE

Note: Form a new sentence based on the model. Notice that cứ tiếp tục means keep on ...ing.

Model: Anh ấy đang ăn.

He is eating.

Cứ tiếp tục ăn đi.

Keep on eating.

a. Anh ấy đang ăn.

Cứ tiếp tục ăn đi.

b. Anh ấy đang học.

Cứ tiếp tục học đi.

c. Anh ấy đang làm.

Cứ tiếp tục làm đi.

d. Anh ấy đang chữa xe.

Cứ tiếp tục chữa xe đi.

e. Anh ấy đang uống bia.

Cứ tiếp tục uống bia đi.



## DRILL SIX

Note: Form a new sentence based on the model. Notice that the phrase là cùng means at the most when used with numbers or quantities.

Model: Ông Sơn có ba trăm Mỹ-kim.

Mr. Son has three hundred dollars.

Ông Sơn có ba trăm Mỹ-kim là cùng.

Mr. Son has three hundred dollars at most.

a. Ông Sơn có ba trăm Mỹ-kim.

Ông Sơn có ba trăm Mỹ-kim là cùng.

b. Một ngày anh ấy chữa được hai cái máy phát thanh.

Một ngày anh ấy chữa được hai cái máy phát thanh là cùng.

c. Một tuần anh Viêm đi học hai lần.

Một tuần anh Viêm đi học hai lần là cùng.

d. Cô Vân có hai chiếc xe ô-tô.

Cô Vân có hai chiếc xe ô-tô là cùng.

e. Anh Long uống được tám chai bia.

Anh Long uống được tám chai bia là cùng.

## DRILL SEVEN

Note: Form a new sentence based on the model. Notice that the word xong which follows the main verb or comes at the end means finish.

Model: Ông ấy đang chữa xe ô-tô này.

He is fixing this car.

Ông ấy đã chữa xong xe ô-tô này.

He has finished repairing this car.

a. Ông ấy đang chữa xe ô-tô này.

Ông ấy đã chữa xong xe ô-tô này.

b. Ông ấy đang ăn.

Ông ấy đã ăn xong.

c. Ông ấy đang giặt quần áo.

Ông ấy đã giặt xong quần áo.

d. Ông ấy đang gội đầu.

Ông ấy đã gội đầu xong.

e. Ông ấy đang học.

Ông ấy đã học xong.

### DRILL EIGHT

Note: Form a new sentence by placing the word độ in the appropriate place before the number. Độ means about, approximately.

Model: Cô Hà có ba đồng.

Miss Ha has three piasters.

Cô Hà có độ ba đồng.

Miss Ha has about three piasters.

a. Cô Hà có ba đồng.

Cô Hà có độ ba đồng.

b. Cô Hà sắp đi Mỹ hai tháng.

Cô Hà sắp đi Mỹ độ hai tháng.

c. Cô Hà muốn nghỉ một tuần.

Cô Hà muốn nghỉ độ một tuần.

d. Cô Hà định thuê hai người bếp.

Cô Hà định thuê độ hai người bếp.

e. Cô Hà đến trước tôi hai mươi phút.

Cô Hà đến trước tôi độ hai mươi phút.

## DRILL NINE

Note: Form a new sentence based on the model. Notice the combination of cả plus nữa to mean also.

Model: Ông Luật biết chữa ô-tô.

Mr. Luat knows how to repair cars.

Ông Luật biết chữa cả ô-tô nữa.

Mr. Luat knows how to repair cars also.

a. Ông Luật biết chữa ô-tô.

Ông Luật biết chữa cả ô-tô nữa.

b. Cô Hoa học tiếng Anh.

Cô Hoa học cả tiếng Anh nữa.

c. Bà Hiếu ăn được đồ ăn Mỹ.

Bà Hiếu ăn được cả đồ ăn Mỹ nữa.

d. Tôi thích uống rượu.

Tôi thích uống cả rượu nữa.

e. Họ biết chữa máy phát thanh.

Họ biết chữa cả máy phát thanh nữa.

## DRILL TEN

Note: Substitute the cue.

Model: Luôn thể chữa cả máy này nữa. (làm, việc này)

Repair this machine at the same time.

Luôn thể làm cả việc này nữa.

Do this job at the same time.

a. Luôn thể chữa cả máy này nữa. (làm, việc này)

b. Luôn thể làm cả việc này nữa. (ăn, món này)

c. Luôn thể ăn cả món này nữa. (cho tôi biết, giá  
cái áo này)

- d. Luôn thể cho tôi biết cả giá cái áo này nữa.  
(nói với anh ấy là, tôi sẽ đi Mỹ)
- e. Luôn thể nói với anh ấy là tôi sẽ đi cả Mỹ nữa.

#### DRILL ELEVEN

Note: Form a new sentence based on the model. Notice the use of the phrase có khi to mean maybe.

Model: Tôi sẽ đến sớm hơn anh.

I will come earlier than you.

Có khi tôi còn sẽ đến sớm hơn anh nữa.

Maybe I will come even earlier than you.

a. Tôi sẽ đến sớm hơn anh.

Có khi tôi còn sẽ đến sớm hơn anh.

b. Cô Lan làm việc nhiều hơn tôi.

Có khi cô Lan còn làm việc nhiều hơn tôi.

c. Cô ấy đẹp hơn cô Liên.

Có khi cô ấy còn đẹp hơn cô Liên nữa.

d. Ông Bá nói tiếng Anh thạo hơn cô Hoa.

Có khi ông Bá nói tiếng Anh còn thạo hơn cô Hoa nữa.

e. Anh ấy quen bà Hải hơn tôi.

Có khi anh ấy quen bà Hải hơn tôi nữa.

#### COMPREHENSION

Đại-úy Trí và Trung-sĩ Viên.

T.: Trung-sĩ Viên, trung-sĩ có biết chữa máy phát thanh không?

V.: Thưa đại-úy, biết ạ.

- T.: Vậy chữa cái này hộ tôi đi. Nó bị hỏng từ mấy hôm nay rồi nhưng không có người chữa.
- V.: Thưa đại úy, máy này của ai thế?
- T.: Của đại-đội 3. À mà, hình như một cái máy của trung-đội 4 cũng bị hỏng thì phải.
- V.: Vậy thì để tôi đi lấy về chữa luôn thế. À, thưa đại-úy, bao giờ thì đại-úy cần lấy cái này?
- T.: Chữa nó mất độ bao lâu?
- V.: Thưa, độ hai, ba giờ là cùng. Có khi còn sớm hơn nữa.
- T.: Được. Thế thì bốn giờ chiều tôi sẽ ghé lại lấy. Tôi muốn trả nó lại cho đại-đội 3 trước tối nay.

#### QUESTIONS

1. Ai biết chữa máy phát thanh?
2. Đại-úy Trí bảo trung-sĩ Viên làm gì?
3. Máy phát thanh của đại-đội nào bị hỏng?
4. Trung-đội 3 cũng có một máy phát thanh bị hỏng, phải không?
5. Ai đi lấy máy phát thanh của trung-đội 3?
6. Lấy nó về để làm gì?
7. Chữa máy phát thanh mất độ bao lâu?
8. Mấy giờ thì đại-úy Trí ghé lại lấy máy phát thanh?
9. Tại sao đại-úy Trí sẽ đến lấy máy phát thanh lúc bốn giờ?
10. Đại-úy Trí có biết chữa máy phát thanh không?

## VOCABULARY

1. à mà	by the way
2. cả...nữa	at the same time
3. có khi còn	perhaps even
4. cứ	denoting continuous action
5. đài phát thanh	radio station
6. được	all right
7. là cùng	at most
8. lấy	to get, to pick up
9. luôn thể...cả...nữa	at the same time
10. máy phát thanh	radio transmitter
11. phát thanh	to broadcast, transmit
12. tiếp tục	to continue

## OPTIONAL VOCABULARY

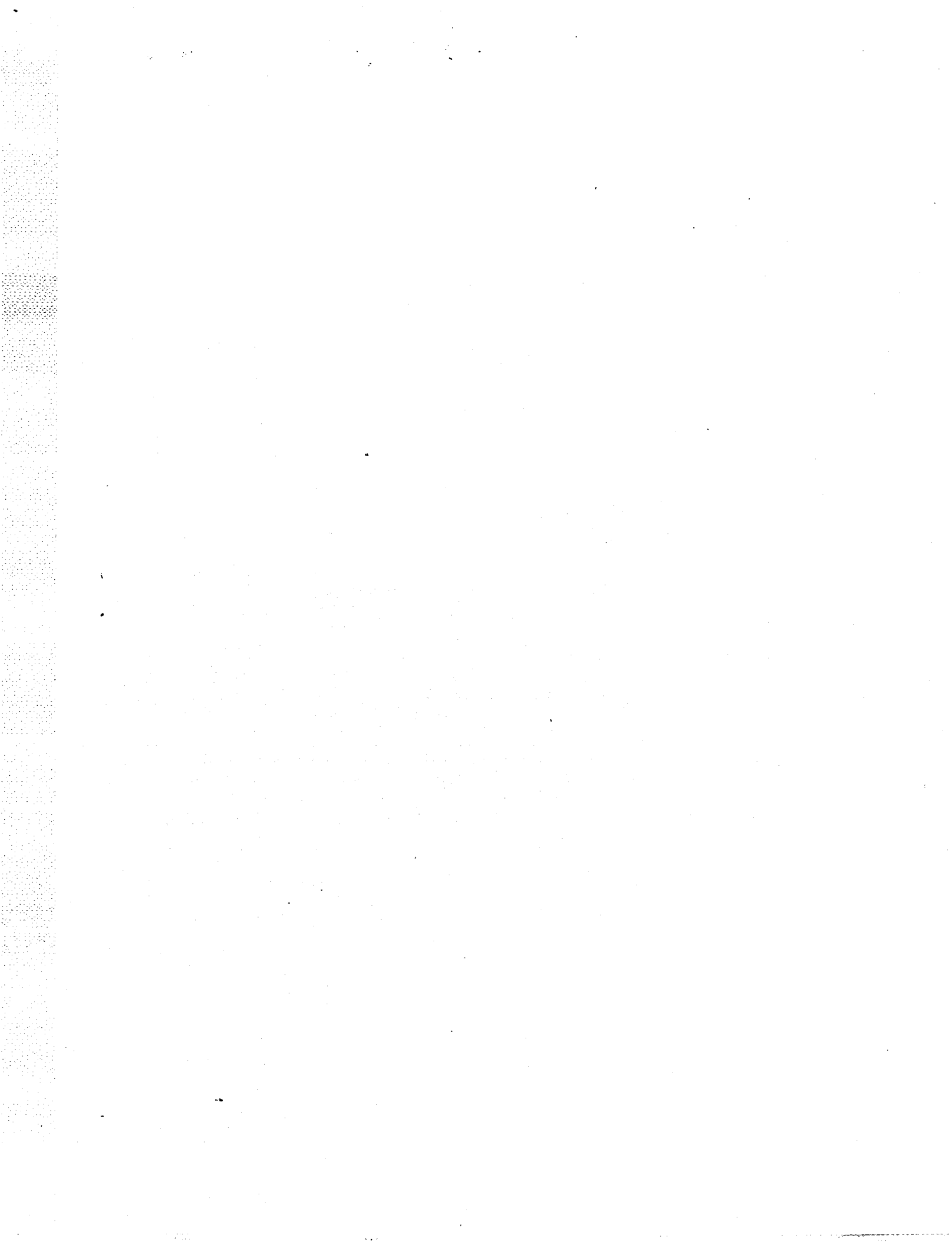
### Branches of the armed forces:

lục quân	army
hải quân, thủy quân	navy
không quân	air force
thủy quân lục chiến	marine (South Vietnamese)
lính thủy đánh bộ	marine (North Vietnamese)

### Military divisions:

tiểu đội	squad
phân đội	section
trung đội	platoon
đại đội	company

tiểu đoàn	battalion
trung đoàn	regiment
liên đoàn	group
lữ đoàn	brigade
sư đoàn	division
quân đoàn	corps





LESSON TWENTY-TWO

NEW VOCABULARY

1. Theo...biết thì: as far as...know  
Theo như...biết thì: as far as...know
- a. Theo tôi biết thì thiếu-tá Hill đang học tiếng Việt.  
As far as I know, Major Hill is studying Vietnamese.
- b. Theo như đại-úy Hào biết thì trung-úy Hiệp là anh cô Lan.  
To Captain Hao's knowledge, Lieutenant Hiep is Miss Lan's older brother.
- c. Theo anh biết thì thiếu-tướng Viên làm ở sở đó à?  
As far as you know, Major-general Vien works in that office, doesn't he?
- d. Theo như ông ấy biết thì hạ-sĩ Brown sẽ sang Việt-Nam.  
To his knowledge, Corporal Brown will go to Vietnam.
2. Thế nào: what kind  
Người thế nào: what kind of person
- a. Theo anh thì trung-tướng Lâm là người thế nào?  
In your opinion, what kind of person is Lieutenant-general Lam?
- b. Cha của chuân-úy Hoàn là người thế nào, ông có

biết không?

Do you know what kind of person aspirant Hoan's father is?

- d. Theo chị biết thì ông ta là một người thế nào?  
To your knowledge, what kind of person is he?

3. Sĩ quan: officer

- a. Ông White là một sĩ-quan Mỹ, phải không?

Mr. White is an American officer, isn't he?

- b. Có độ bao nhiêu sĩ-quan Mỹ ở Việt-Nam?

About how many American officers are there in Viet Nam?

- c. Bây giờ có rất nhiều sĩ-quan Việt-Nam học ở Mỹ.

There are many Vietnamese officers studying in the United States now.

- d. Theo tôi biết thì trung-tá Long là một sĩ-quan rất tốt.

As far as I know, Lieutenant-colonel Long is a very good officer.

4. Thông minh: Intelligent

- a. Người dạy học ở đây là một sĩ-quan thông minh.

The person who teaches here is an intelligent officer.

- b. Ông ấy có mấy đứa con rất thông minh.

He has some very intelligent children.

- c. Nếu muốn làm việc ở sở này, anh phải là một người thông minh.

You have to be an intelligent person if you want to work in this office.

- d. Theo ông ta thì con trai thông minh hơn con gái.  
In his opinion, a male child is more intelligent than a female child.

5. Mới độ...thôi, mới...độ...thôi: only about, just about

- a. Đại-tá Quang mới đến đây độ ba-tuần thôi.

Captain Quang just got here about three weeks ago.

- b. Cô ấy đi dạy học mới độ một tháng thôi, phải không?

She has only gone to teach for about a month, hasn't she?

- c. Hình như sĩ-quan đó mới học tiếng Việt độ mấy tuần nay thôi.

It seems that that officer has only studied Vietnamese for about a few weeks.

- d. Cô Hòa đi phố mua bán mới độ mười phút thôi.

Miss Hoa went shopping just about ten minutes ago.

6. Thủ-trưởng: commanding officer

- a. Thủ-trưởng của một trung-đội thường thường là một trung-úy, phải không?

The commanding officer of a platoon is usually a first lieutenant, isn't he?

- b. Thủ-trưởng của đại-đội đó là một sĩ-quan rất thông minh.

The commanding officer of that company is a very intelligent officer.

- c. Một hạ sĩ-quan có thể làm thủ-trưởng tiểu-đội không?  
Can a non-commissioned officer be the commanding officer of a squad?
- d. Anh tôi muốn làm thủ-trưởng của đại-đội 2.  
My older brother wants to be the commanding officer of B Company.

7. Làng: village

- a. Ở Việt-Nam có rất nhiều những làng nhỏ.  
There are many small villages in Viet-Nam.
- b. Có những ai ở làng này là Việt cộng?  
Which persons in this village are Viet cong?
- c. Miền nam nước Mỹ cũng có rất nhiều làng.  
The southern part of the United States also has many villages.
- d. Làng Bình-thời ở miền Nam hay miền Trung?  
is the Binh Thoi village in South or Central Viet-Nam?

8. Đóng: to station, to camp

- a. Đại-đội 3 đóng ở gần làng Bình-thời, phải không?  
C Company is stationed near the village of Binh Thoi, isn't it?
- b. Trung-đội của anh đã đóng ở làng đó bao giờ chưa?  
Has your platoon ever been stationed in that vil-lage?
- c. Tôi thích đóng ở gần Huế vì Huế rất đẹp.  
I like to be stationed near Hue because Hue is

very beautiful.

d. Đạo này tiểu đội 139 đóng ở đâu nhỉ?

Where is the 139th squad stationed these days?

9. Ngay (bên) ngoài: right outside

Ngay (bên) trong: right inside

Ngay trước mặt : right in front of

Ngay đằng sau : right behind

a. Theo tôi biết thì trung-đội đó đóng ngay trong Sài-gòn.

As far as I know, that platoon is stationed right inside Saigon.

b. Ngay ngoài buồng ngủ của tôi có một cái bàn xanh.  
Right outside my bedroom there is a blue table.

c. Ngay trước mặt ông là nhà thương Saint Paul.  
Right in front of you is the Saint Paul Hospital.

d. Cô ấy đang ngồi ngay đằng sau ông Huan kia kia.  
She is sitting right behind Mr. Huan over there.

e. Thủ-trưởng muốn đại-đội này đóng ngay bên ngoài làng Z.

The commanding officer wants this company to be stationed right outside Z village.

f. Nhà bưu-điện ở ngay bên cạnh sứ-quán Mỹ.

The post-office is right next to the American Embassy.

10. Trước đó: before then, before that time

a. Trước đó trung-úy Linh là thủ-trưởng của trung-đội

này.

Before that, First Lieutenant Linh was the commanding officer of this platoon.

b. Trước đó cô ấy dạy tiếng Việt ở trường DLI.

Before that, she taught Vietnamese at DLI.

c. Trước đó tôi làm việc cho một hãng Mỹ ở Việt-Nam.

Before that, I worked for an American company in Viet-Nam.

d. Trước đó bà ấy không muốn sang Mỹ vì bà ấy không biết tiếng Anh.

Before then, she did not want to go to America because she did not know English.

## 11. Gương mẫu: exemplary

a. Đại-tá Abbott là một sĩ-quan thông minh và gương mẫu.

Colonel Abbott is an intelligent and exemplary officer.

b. Bà Hiếu là một người mẹ gương mẫu.

Mrs. Hieu is an exemplary mother.

c. Ông Long là một người con gương mẫu.

Mr. Long is an exemplary son.

d. Ông Hanh là một người lính gương mẫu.

Mr. Hanh is an exemplary soldier.

## 12. Kỷ luật: discipline

a. Đại-úy Long là một sĩ-quan gương mẫu, thông minh và có kỷ luật.

Captain Long is an exemplary, intelligent and disciplined officer.

b. Một người có kỷ luật là một người tốt.

A disciplined person is a good person.

c. Ở sở này không có kỷ luật.

There is no discipline in this office.

d. Anh ấy là một sĩ-quan có kỷ luật, phải không?

He is a disciplined officer, isn't he?

13. Việt ngữ: Vietnamese                      Anh ngữ: English

Pháp ngữ: French

a. À mà, trung-tá Quang thạo Anh ngữ lắm, phải không?

By the way, Lieutenant Colonel Quang knows English well, doesn't he?

b. Hình như học Pháp ngữ khó hơn học Anh ngữ.

It seems that learning French is harder than learning English.

c. Có nhiều sĩ-quan và lính Mỹ học Việt ngữ ở trường DLI không?

Are there many American officers and soldiers studying Vietnamese at DLI?

d. Cô Liên có thạo Anh ngữ bằng Việt ngữ không?

Is Miss Lien as good in English as Vietnamese?

#### DIALOGUE

WHERE'S THE UNIT?      Trung-úy Brown và thiếu-úy Hill.

tiểu-đoàn

battalion

đóng

to station, to camp

Brown: Đạo này tiểu-đoàn 139  
đóng ở đâu nhỉ?  
theo...biết (thì)  
ngay (bên) ngoài  
làng

Hill : Theo tôi biết thì  
tiểu-đoàn đó vẫn còn  
đóng ở ngay ngoài  
làng Bình-thới.

Brown: Họ đóng ở Bình-thới  
à? Từ bao giờ vậy?  
mới độ...(thôi)  
trước đó

Hill Mới độ mấy tuần thôi.  
Trước đó họ đóng ở gần  
Sài-gòn.  
thủ trưởng

Brown: Khi họ đóng ở Sài-gòn  
thì tôi biết. Tôi có  
quen thiếu-tá Khôi,  
thủ-trưởng tiểu-đoàn.  
Ông ấy vẫn còn là  
thủ-trưởng chứ?

Hill : Thưa không. Thiếu-tá  
Long đã thay ông ấy  
rồi.

Where is the 139th batta-  
lion stationed these days?  
as far as...know  
right outside  
village

As far as I know, that bat-  
talion is still stationed  
right outside the village  
of Binh Thoi.

Are they stationed at Binh  
Thoi? Since when?  
only about

before then, before that

Only about a few weeks. Be-  
fore that, they were sta-  
tioned near Saigon.

commanding officer

I knew when they were sta-  
tioned in Saigon. I knew  
Major Khoi, the battalion's  
commanding officer. He is  
still their CO, isn't he?

No. Major Long has replaced  
him already.

thế nào

what kind



Brown: Thiếu-tá Long là  
người thế nào?

sĩ-quan

gương mẫu

thông minh

kỷ luật

Anh ngữ

What kind of a person is  
Major Long?

officer

exemplary

intelligent

discipline

English

Hill: Là một sĩ-quan  
 gương mẫu, thông  
 minh, có kỷ luật và  
 thạo Anh ngữ.

He is an exemplary officer,  
 intelligent, disciplined, and he  
 knows English well.

#### DRILL ONE

Note: Form a new sentence based on the model.

Model: Cô ấy sẽ gọi lại. (tôi biết)

She will call back.

Theo tôi biết thì cô ấy sẽ gọi lại.

From what I know, she will call back.

a. Cô ấy sẽ gọi lại. (tôi biết)

Theo tôi biết thì cô ấy sẽ gọi lại.

b. Ông ấy đã lấy vợ. (tôi biết)

Theo tôi biết thì ông ấy đã lấy vợ.

c. Bốn giờ nữa cô Hà sẽ đi Huế. (tôi biết)

Theo tôi biết thì bốn giờ nữa cô Hà sẽ đi Huế.

d. Hai tiểu-đoàn 19 và 31 đang đóng ở Cà-mâu. (ông  
 Bá biết)

Theo ông Bá biết thì hai tiểu-đoàn 19 và 31 đang

đóng ở Cà-mâu.

- e. Chị Long nên nghỉ một tuần thôi. (ông ấy nghỉ)  
Theo ông ấy nghỉ thì chị Long nên nghỉ một tuần thôi.

### DRILL TWO

Note: Substitute the cue.

Model: Trung-úy Minh đã thay ông ấy rồi. (thiếu-tá Hùng)

First Lieutenant Minh has already replaced him.

(Major Hung)

Thiếu-tá Hùng đã thay ông ấy rồi.

Major Hung has already replaced him

- a. Trung-úy Minh đã thay ông ấy rồi. (thiếu-tá Hùng)  
b. Thiếu-tá Hùng đã thay ông ấy rồi. (đại-úy Đà)  
c. Đại-úy Đà đã thay ông ấy rồi. (trung-tá Long)  
d. Trung-tá Long đã thay ông ấy rồi. (thiếu-tướng Hồ)  
e. Thiếu-tướng Hồ đã thay ông ấy rồi.

### DRILL THREE

Note: Answer the question with the cue. Notice the use of thế nào with a noun to ask what sort of, what kind of.

Model: Cô Hà là người thế nào? (thông minh)

What kind of person is Miss Ha? (intelligent)

Cô Hà là một người thông minh.

Miss Ha is an intelligent person.

- a. Cô Hà là người thế nào? (thông minh)  
Cô Hà là một người thông minh.  
b. Ông Sơn là người thế nào? (tốt)  
Ông Sơn là một người tốt.

- c. Trung-tá Huấn là người thế nào? (giỏi)  
 Trung-tá Huấn là một người giỏi.
- d. Ông Hải là người thế nào? (có tài)  
 Ông Hải là một người có tài.
- e. Cô Hiền là người thế nào? (không tốt)  
 Cô Hiền là một người không tốt.

#### DRILL FOUR

Note: Form a new sentence based on the model. This requires you to place the word ngay before the place word. Ngay can also be used with time words to mean immediately, right now.

Model: Họ đóng ở trước mặt làng Rế.

They are stationed in front of the village of Re.

Họ đóng ở ngay trước mặt làng Rế.

They are stationed right in front of the village of Re.

a. Họ đóng ở trước mặt làng Rế.

Họ đóng ở ngay trước mặt làng Rế.

b. Tiểu-đoàn đó đóng ở bên ngoài Sài-gòn.

Tiểu đoàn đó đóng ở ngay bên ngoài Sài-gòn.

c. Cô ấy ngồi đằng sau ông.

Cô ấy ngồi ngay đằng sau ông.

d. Trung-đoàn 3 đóng ở bên phải trung-đoàn 4.

Trung-đoàn 3 đóng ở ngay bên phải trung-đoàn 4.

e. Anh Long ngồi bên tay trái cô Mai.

Anh Long ngồi ngay bên tay trái cô Mai.

#### DRILL FIVE

Note: Form a new sentence based on the model. Notice the use of the word khí to mean when and the word thì before the main verb. This thì may be translated as then, or may be left untranslated. Thì often appears in the second clause of a sentence when a time word appears in the first.

Model: Tôi đang ăn.

I am eating.

Khí ông ấy đến thì tôi đang ăn.

When he came, I was eating.

a. Tôi đang ăn.

Khí ông ấy đến thì tôi đang ăn.

b. Tôi đang học tiếng Việt-Nam.

Khí ông ấy đến thì tôi đang học tiếng Việt-Nam.

c. Cô Dung đã vẽ xong.

Khí ông ấy đến thì cô Dung đã vẽ xong.

d. Chị Long đang viết thư.

Khí ông ấy đến thì chị Dung đang viết thư.

e. Ông Hải đã uống sáu chai bia.

Khí ông ấy đến thì ông Hải đã uống sáu chai bia.

#### DRILL SIX

Note: Form a question based on the model. The final particle à is a question marker and indicates that the person asking the question expects a yes answer.

Model: Anh Hải vẫn học ở đó.

Mr. Hai still goes to school there.

Anh Hải vẫn học ở đó à?

Mr. Hai still goes to school there, doesn't he?

a. Anh Hải vẫn học ở đó.

Anh Hải vẫn học ở đó à?

- b. Tiểu-đoàn đó vẫn còn đóng ở Sài-gòn.  
Tiểu-đoàn đó vẫn còn đóng ở Sài-gòn à?
- c. Ông Lâm sắp đi Mỹ.  
Ông Lâm sắp đi Mỹ à?
- d. Cô Vân sắp lấy chồng.  
Cô Vân sắp lấy chồng à?
- e. Chị Long vẫn dạy học.  
Chị Long vẫn dạy học à?

### DRILL SEVEN

Note: Form a question based on the model. Notice the use of the phrase từ bao giờ to mean since when. The vậy here is a final particle often added to sentences containing a question word.

Model: Anh ấy đã chữa xong.

He has finished repairing it.

Anh ấy đã chữa xong từ bao giờ vậy?

Since when did he finish repairing it?

- a. Anh ấy đã chữa xong.  
Anh ấy đã chữa xong từ bao giờ vậy?
- b. Cô ấy đã đi Mỹ.  
Cô ấy đã đi Mỹ từ bao giờ vậy?
- c. Ông ấy đã bắt đầu làm.  
Ông ấy đã bắt đầu làm từ bao giờ vậy?
- d. Tiểu-đoàn 21 đóng ở Bà-rịa.  
Tiểu-đoàn 21 đóng ở Bà-rịa từ bao giờ vậy?
- e. Trung-úy Minh thay đại-úy Viêm.  
Trung-úy Minh thay đại-úy Viêm từ bao giờ vậy?

## DRILL EIGHT

Note: Form a new sentence based on the model. Notice the combination of mới before the verb and thôi at the end of the sentence, meaning only. When mới is used to mean only it suggests that more is to follow.

Model: Cô Lan học tiếng Anh một năm.

Miss Lan studied English a year.

Cô Lan mới học tiếng Anh độ một năm thôi.

Miss Lan has studied English for about a year only.

a. Cô Lan học tiếng Anh một năm.

Cô Lan mới học tiếng Anh độ một năm thôi.

b. Trung-úy Tâm làm thủ-trưởng tiểu-đội 42 ba tháng.

Trung-úy Tâm mới làm thủ-trưởng tiểu-đội 2 độ ba tháng thôi.

c. Đại-đội tôi đóng ở Đà-lạt bốn tháng.

Đại-đội tôi mới đóng ở Đà-lạt độ bốn tháng thôi.

d. Ông bà Hoan ở Mỹ ba tuần.

Ông bà Hoan mới ở Mỹ độ ba tuần thôi.

e. Họ làm việc ở đây hai ngày.

Họ mới làm việc ở đây độ hai ngày thôi.

## DRILL NINE

Note: Form a new sentence based on the model. Notice that the phrase trước đó means before that.

Model: Hôm qua tôi đi ăn cơm hiệu với cô Thuộc.

Yesterday I went to eat at a restaurant with Miss Thuoc.

Trước đó tôi đi ăn cơm hiệu với cô Thuộc.

Before that, I went to eat at a restaurant with Miss Thuoc.

- a. Hôm qua tôi đi ăn cơm hiệu với cô Thuộc.  
Trước đó tôi đi ăn cơm hiệu với cô Thuộc.
- b. Năm ngoái họ đóng ở Đà-lạt.  
Trước đó họ đóng ở Đà-lạt.
- c. Tuần trước anh làm gì?  
Trước đó anh làm gì?
- d. Tháng trước đại-úy Lâm làm thủ-trưởng tiểu-đoàn 36.  
Trước đó đại-úy Lâm làm thủ-trưởng tiểu-đoàn 36.
- e. Hôm kia họ đi học ở trường DLI.  
Trước đó họ đi học ở trường DLI.

### COMPREHENSION

Trung-tá Hải và đại-úy Lâm

- H.: Đại-úy có quen đại-úy Brown không?
- L.: Thưa trung-tá, tôi không quen nhưng đã nghe nói rất nhiều về ông ấy.
- H.: Ông ấy là một người thế nào?
- L.: Theo tôi biết thì ông ấy rất thông minh và thạo Việt ngữ nhưng hình như không có kỷ luật.
- H.: Thế à? Trung-tá Jones nói với tôi ông ấy là một sĩ-quan gương mẫu mà.
- L.: Thưa trung-tá, cái đó tôi không được biết. Tôi chỉ nghe họ nói vậy thôi.
- H.: Anh có biết bây giờ đại-úy Brown ở đâu không?
- L.: Thưa trung-tá, hình như ở vùng gần làng Bạch-đăng.
- H.: Làng Bạch-đăng à? Đại-đội 3 đang đóng ở đó thì phải.
- L.: Thưa trung-tá, đúng thế. Chính đại-úy Brown là thủ-

trưởng của đại-đội ấy.

### QUESTIONS

1. Trung-tá Hải có quen đại-úy Brown không?
2. Trung-tá Hải hỏi ai về đại-úy Brown?
3. Đại-úy Lâm quen đại-úy Brown, phải không?
4. Theo đại-úy Lâm thì đại-úy Brown là người thế nào?
5. Trung-tá Jones nói gì về đại-úy Brown?
6. Đại-úy Brown bây giờ làm gì?
7. Ai muốn biết về đại-úy Brown?
8. Trung-tá Jones rất thạo Việt ngữ, phải không?
9. Tại sao đại-úy Lâm biết về đại-úy Brown?
10. Đại-đội 3 đóng ở đâu?

### VOCABULARY

- |                         |                        |
|-------------------------|------------------------|
| 1. đóng                 | to station, to camp    |
| 2. gương mẫu            | exemplary              |
| 3. kỷ luật              | order, discipline      |
| 4. làng                 | village                |
| 5. mới độ...(thời)      | only about             |
| 6. ngay (bên ngoài)     | right (outside)        |
| 7. sĩ-quan              | officer                |
| 8. sinh ngữ             | language               |
| ...Anh ngữ, Pháp ngữ... | ...English, French...  |
| 9. theo (như)...thì     | as far as              |
| 10. thế nào             | what kind              |
| 11. ...người thế nào    | ...what kind of person |



12. thông minh	intelligent
13. thủ trưởng	commanding officer
14. trước đó	before then, before that

OPTIONAL VOCABULARY

Military ranks:

lính	soldier
tân binh	recruit
binh nhì	private
binh nhất	private first class
hạ sĩ-quan	non-commissioned officer
hạ-sĩ	corporal
hạ-sĩ nhất	corporal, first class
trung-sĩ	sergeant
trung-sĩ nhất	first sergeant
thượng-sĩ	warrant officer
thượng-sĩ nhất	chief warrant officer
sĩ-quan	officer
chuẩn-úy	adjutant
thiếu-úy	second lieutenant
trung-úy	first lieutenant
đại-úy	captain
thiếu-tá	major
trung-tá	lieutenant-colonel
đại-tá	colonel
chuẩn-tướng	brigadier-general
thiếu-tướng	major-general

trung-tướng

lieutenant-general

đại-tướng

general

thống-tướng

general of the army

thượng-tướng

North Vietnamese army rank

between trung-tướng and

đại-tướng

## LESSON TWENTY-THREE

### NEW VOCABULARY

1. Bằng: to be made of

Gỗ : wood

Làm bằng, làm...bằng gỗ: to be made of, to make of wood

a. Anh có biết cái bàn này làm bằng gì không?

Do you know what this table is made of?

b. Đôi đũa đó làm bằng gỗ, phải không?

That pair of chopsticks is made of wood, isn't it?

c. Họ làm quầy bán rượu này bằng gỗ.

They made this bar of wood.

d. Cái áo này bằng vải hay bằng len?

Is this coat made of cotton or wool?

2. Xuồng: small boat

Xuồng ba lá: sampan

a. Anh có thích đi xuồng không?

Do you like to ride a boat?

b. Ở Mỹ, họ có dùng xuồng ba lá không?

Do they use sampans in America?

c. Xuồng làm bằng gỗ có tốt không?

Are wooden boats good?

d. Xuồng ba lá chỉ dùng ở Việt-Nam thôi, phải không?

Sampans are only used in Viet-Nam, isn't that right?

3. Dùng để, dùng...để: to use for, to use to

